|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂNTỈNH TUYÊN QUANG**Số: /TTr-UBND**(DỰ THẢO)** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc***Tuyên Quang, ngày tháng năm 2023* |

**TỜ TRÌNH**

**Dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường**

**đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang

Thực hiện quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật Phí và Lệ phí ngày 25/11/2015; Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản QPPL; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Sau khi xem xét Tờ trình số .../TTr-STNMT ngày ../../2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh dự thảo Nghị quyết Quy định mức thu, đơn vị tính, phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, cụ thể như sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT**

**1. Căn cứ pháp lý**

Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (Nghị định số 27/2023/NĐ-CP).

Theo đó, tại khoản 4 Điều 6 và điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP lần lượt quy định như sau:

“*4. Căn cứ nguyên tắc xác định mức thu phí quy định tại Luật Phí và lệ phí, Biểu khung mức thu phí ban hành kèm theo Nghị định này và tham khảo mức thu phí của các địa phương có khai thác khoáng sản tương tự thuộc đối tượng chịu phí, Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Hội đồng nhân dân cấp tỉnh) quyết định cụ thể mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản áp dụng tại địa phương phù hợp với tình hình thực tế trong từng thời kỳ.*”

“*1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:*

*a) Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tại kỳ họp gần nhất ban hành Nghị quyết về mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng tại địa phương theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định này.*”

**2. Cơ sở thực tiễn**

Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (Nghị định số 164/2016/NĐ-CP), Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 17/2017/NQ-HĐND ngày 06/12/2017 quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (Nghị quyết số 17/2017/NQ-HĐND). Theo đánh giá của Cục thuế tỉnh mức thu phí bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Nghị quyết số 17/2017/NQ-HĐND cơ bản phù hợp với tình hình thực tế, khả năng nộp phí của các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản. Giai đoạn từ năm 2018 đến hết tháng 7 năm 2023 toàn tỉnh đã thu được 180,7 tỷ đồng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; trong quá trình thực hiện người nộp thuế đã chấp hành tốt việc kê khai, nộp phí theo quy định. Cục Thuế tỉnh chưa nhận được phản ánh, kiến nghị của đối tượng nộp phí.

Ngày 31/5/2023 Chính Phủ ban hành Nghị định số 27/2023/NĐ-CP quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, đã thay thế Nghi định số 164/2016/ND-CP, đã thay thế Nghi định số 164/2016/ND-CP, đồng thời điều chỉnh một số nội dung so với Nghi định số 164/2016/NĐ-CP, cụ thể như sau:

- Bổ sung quy định thu phí đối với một số loại khoáng sản không kim (Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat và Đá hoa trắng làm ốp lát, mỹ nghệ), đồng thời bổ sung thêm khoáng sản Serpentin trong nhóm Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản;

- Đối chiếu với mức thu phí tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP cho thấy có 12 nhóm quặng khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại có sự thay đổi so với khung mức thu phí so với Nghị định số 164/2016/NĐ-CP, cụ thể:

+ 07 (bảy) nhóm loại khoáng sản có khung mức thu phí tăng cao hơn so với khung mức thu phí tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP (trong đó có 06 nhóm khoáng sản khai thác tại địa bàn tỉnh Tuyên Quang), gồm: sỏi từ 4.000 - 6.000 đồng/m3 lên 6.000 - 9.000 đồng/m3 (tăng thêm 2.000 - 3.000 đồng/m3); đá làm vật liệu xây dựng thông thường từ 1.000 - 5.000 đồng/m3 lên 1.500 – 7.500 đồng/m3 (tăng thêm 500 - 2.500 đồng/m3); cát vàng từ 3.000 - 5.000 đồng/m3 lên 4.500 – 7.500 đồng/m3 (tăng thêm 1.500 - 2.500 đồng/m3); các loại cát khác từ 2.000 - 4.000 đồng/m3 lên 3.000 - 6.000 đồng/m3 (tăng thêm 1.000 - 2.000 đồng/m3); đất sét, đất làm gạch, ngói từ 1.500 - 2.000 đồng/m3 lên 2.250 - 3.000 đồng/m3 (tăng thêm 750 - 1.000 đồng/m3); cuội, sạn từ 4.000 - 6.000 đồng/m3 lên 6.000 - 9.000 đồng/m3 (tăng thêm 2.000 - 3.000 đồng/m3).

+ 03 (ba) nhóm loại khoáng sản không kim loại thay đổi về đơn vị tính từ “tấn” sang “m3” (trong đó có 02 nhóm khoáng sản khai tác tại địa bàn tỉnh Tuyên Quang), gồm: Đôlômít (dolomit), quắc-zít (quartzit) với mức thu từ 20.000 - 30.000 đồng/tấn thành 30.000 - 45.000 đồng/m3; Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit) với mức thu từ 1.000 - 3.000 đồng/tấn thành 1.500 - 6.750 đồng/m3.

+ 02 (ba) nhóm loại khoáng sản không kim loại thay đổi về đơn vị tính từ “m3” sang “tấn” và có khung mức thu phí giảm, gồm: Cao lanh với mức thu từ 5.000 - 7000 đồng/ m3 thành 4.200 - 5.800 đồng/tấn; Phen - sờ - phát (felspat) với mức thu từ 5.000 - 7000 đồng/ m3 thành 3.300 - 4.600 đồng/tấn.

Do vậy, cần xem xét xây dựng lại mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác các loại khoáng sản nêu trên để đảm bảo phù hợp với biểu khung mức thu phí mới tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP và phù hợp với tình hình thực tế về trữ lượng khoáng sản tự nhiên và việc khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

Từ các nội dung trên, việc ban hành Nghị quyết quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang là cần thiết, phù hợp với tình hình thực tế và quy định của pháp luật hiện hành.

*Nội dung được đánh giá chi tiết tại Đề án mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (tại Văn bản số 1129/ĐA-CTTQU ngày 12/9/2023 của Cục Thuế tỉnh Tuyên Quang).*

**II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT**

**1. Mục đích**

Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác từng loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang nhằm đảm bảo mức thu phí nằm trong khung mức thu phí bảo vệ môi trường quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP, đồng thời tạo cơ sở thống nhất về mức thu, đơn vị tính, công tác thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**2. Quan điểm xây dựng Nghị quyết**

Đảm bảo phù hợp với các quy định của Luật Phí và lệ phí năm 2015, Nghị định số 27/2023/NĐ-CP và tình hình thực tế trên địa bàn tỉnh.

**III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT**

Trong quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo cơ quan chuyên môn thực hiện đúng quy trình tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; xin ý kiến Thường trực HĐND tỉnh về việc đề nghị xây dựng Nghị quyết; đăng tải dự thảo Nghị quyết trên cổng thông tin điện tử của tỉnh và lấy ý kiến góp ý rộng rãi của các tổ chức, cá nhân, cơ quan, đơn vị có liên quan; đồng thời, lấy ý kiến góp ý bằng văn bản của các sở, ngành, địa phương để thống nhất nội dung dự thảo Nghị quyết; gửi Sở Tư pháp thẩm định theo quy định; tiếp thu, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết để trình HĐND tỉnh ban hành.

**IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ QUYẾT**

**1. Bố cục của Nghị quyết**

Nghị quyết gồm 3 Điều:

- **Điều 1**. Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- **Điều 2**. Tổ chức thực hiện.

**- Điều 3.** Hiệu lực thi hành.

**2. Nội dung cơ bản của Nghị quyết**

Quy định cụ thể mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác từng loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (trừ các trường hợp được miễn phí theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản).

b) Tổ chức thu phí: Cục Thuế tỉnh Tuyên Quang và các Chi cục Thuế trực thuộc.

c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

a) Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản:

| **STT** | **Loại khoáng sản** | **Đơn vị tính** | **Mức thu (đồng)** |
| --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Quặng khoáng sản kim loại** |  |  |
| 1 | Quặng sắt | Tấn | 60.000 |
| 2 | Quặng măng-gan (mangan) | Tấn | 50.000 |
| 3 | Quặng vàng | Tấn | 270.000 |
| 4 | Quặng bạch kim, quặng bạc, quặng thiếc | Tấn | 270.000 |
| 5 | Quặng vôn-phờ-ram (wolfram) | Tấn | 50.000 |
| 6 | Quặng chì, quặng kẽm | Tấn | 270.000 |
| 7 | Quặng khoáng sản kim loại khác | Tấn | 30.000 |
| **II** | **Khoáng sản không kim loại** |  |  |
| 1 | Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình | m3 | 2.000 |
| 2 | Đá, sỏi |  - |   |
| 2.1 | Sỏi | m3 | 9.000 |
| 2.2 | Đá  |  |  |
| 2.2.1 | Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ) | m3 | 90.000 |
| 2.2.2 | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | m3 | 7.500 |
| 3 | Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit) | m3 | 6.750 |
| 4 | Đá hoa trắng (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này) |  |  |
| 4.1 | Đá hoa trắng làm ốp lát, mỹ nghệ | m3 | 70.000 |
| 4.2 | Đá hoa trắng làm bột carbonat | m3 | 7.500 |
| 5 | Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này) | m3 | 70.00 |
| 6 | Cát vàng | m3 | 7.500 |
| 7 | Các loại cát khác | m3 | 6.000 |
| 8 | Đất sét, đất làm gạch, ngói | m3 | 3.000 |
| 9 | Đôlômít (dolomit), quắc-zít (quartzit) | m3 | 45.000 |
| 10 | Cao lanh | Tấn | 5.800 |
| 11 | Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật | Tấn | 30.000 |
| 12 | Than gồm:- Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò- Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên- Than nâu, than mỡ- Than khác | Tấn | 10.000 |
| 13 | Cuội, sạn | m3 | 9.000 |
| 14 | Các loại đất khác | m3 | 2.000 |
| 15 | Phen - sờ - phát (felspat) | Tấn | 4.600 |
| 16 | Nước khoáng thiên nhiên | m3 | 3.000 |
| 17 | Các khoáng sản không kim loại khác | Tấn | 30.000 |

b) Trường hợp trên địa bàn tỉnh phát sinh các loại khoáng sản được quy định tại Biểu khung mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản kèm theo Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản nhưng chưa có trong danh mục quy định tại điểm a khoản 3 Điều này thì áp dụng mức phí tối đa theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

c) Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều này.

*(Có dự thảo Nghị quyết kèm theo)*

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên; - Đại biểu HĐND tỉnh;- Các Ban HĐND tỉnh; - CT, các PCT UBND tỉnh; - Sở Tài chính;- LĐ VP UBND tỉnh;- Lưu: VT, TH. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN** **CHỦ TỊCH** |